

Câu 1 Nhận biết

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in the following question.

A. attacksuB. repeatsuC. livesuD. coughsu

attacks /ə'tæks/

repeats /rɪ'pi:ts/

lives /laɪvz/ (n) or /lɪvz/ (v)

coughs /kɒfs/

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /z/, còn lại là /s/.

Đáp án cần chọn là: C

Câu 2 Thông hiểu

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in the following question.

A. nationB. patentC. inspirationD. patientA. nation /'neɪʃn/B. patent /'pætnt/C. inspiration /ɪnspə'reɪʃn/D. patient /'peɪʃnt/

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /t/, còn lại là /ʃ/.

Đáp án cần chọn là: B

Câu 3 Thông hiểu

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of primary stress in the following question.

A. opponentB. attendanceC. adventureD. penaltyA. opponent /ə'pɒnənt/B. attendance /ə'tendəns/C. adventure /əd'ventʃə(r)/D. penalty /'penəlti/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm 2.

Đáp án cần chọn là: D

Câu 4 Nhận biết

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of primary stress in the following question.

- A.signal B.person C.instance **D.attract**

A. signal /'sɪgnəl/

B. person /'pɜːsn/

C. instance /'ɪnstəns/

D. attract /ə'trækt/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm 1.

Đáp án cần chọn là: D

Câu 5 Nhận biết

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.

Simon continued to be denied a promotion _____ his efforts through the years.

- A.thanks to **B.in spite of** C.because of D.in addition to

thanks to + N/V-ing: nhờ vào, nhờ có

in spite of + N/V-ing: mặc cho ...

because of + N/V-ing: bởi vì

in addition to N/V-ing: thêm vào, ngoài ... ra

=> Simon continued to be denied a promotion **in spite of** his efforts through the years.

Tạm dịch: Simon tiếp tục bị từ chối thăng chức bất chấp những nỗ lực của anh ấy trong suốt nhiều năm.

Đáp án cần chọn là: B

Câu 6 Thông hiểu

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.

In the kitchen, there is a _____ table.

- A.large beautiful wooden round **B.beautiful large round wooden**
C.wooden round large beautiful D.round large wooden beautiful

Khi có nhiều tính từ cùng đứng trước một danh từ => sắp xếp theo thứ tự:

O S A Sh C O M P, trong đó:

o = opinion: quan điểm => beautiful

s = size: kích thước => large

a = age: độ cũ/mới

sh = shape: hình dạng => round

c = color: màu sắc

o = origin: nguồn gốc

m = material: chất liệu => wooden

p = purpose: mục đích sử dụng

=> In the kitchen, there is a **beautiful large round wooden** table.

Tạm dịch: Trong bếp, có một chiếc bàn gỗ tròn lớn rất đẹp.

Đáp án cần chọn là: B

Câu 7 **Thông hiểu**

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.

There are so many kinds of LCD televisions on sale that I can't make up my mind _____ to buy.

A.where

B.when

C.how

D.which

where: ở đâu => where to buy: mua ở đâu

when: khi nào => when to buy: khi nào mua

how: thế nào => how to buy: mua bằng cách nào

which: cái nào, cái gì => which to buy: mua cái nào

=> There are so many kinds of LCD televisions on sale that I can't make up my mind **which** to buy.

Tạm dịch: Có quá nhiều loại tivi LCD được bày bán khiến tôi không thể quyết định nên mua loại nào.

Đáp án cần chọn là: D

Câu 8 **Thông hiểu**

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the underlined part that needs correction in the following question.

There were so much books in the library that I didn't know which one to choose.

- A. There are **B. much** C. that D. to choose

much + N không đếm được: nhiều ...

many + N số nhiều đếm được: nhiều ...

Vì "books" là danh từ số nhiều đếm được => không dùng với "much".

Sửa: much => many

Tạm dịch: Có quá nhiều sách trong thư viện đến nỗi tôi không biết chọn cuốn nào.

Đáp án cần chọn là: B

Câu 9 **Thông hiểu**

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.

The last time when I saw her was three years ago.

- A. I saw her three years ago and will never meet her again.
B. About three years ago, I used to meet her.
C. I have not seen her for three years.
D. I have often seen her for the last three years.

Cách dùng: diễn tả sự việc bắt đầu từ quá khứ, kéo dài và để lại kết quả ở hiện tại, thường dùng với "since + mốc thời gian" hoặc "for + khoảng thời gian".

Cấu trúc: S + have/has (not) + P2 + since + mốc thời gian" / "for + khoảng thời gian".

= The last time when S + V-ed/cột 2 was + thời gian trong quá khứ

used to + V-nguyên thể: đã từng làm gì (trong quá khứ, hiện tại thì không còn)

Tạm dịch: Lần cuối cùng khi tôi gặp cô ấy là ba năm trước.

- A. Tôi đã gặp cô ấy ba năm trước và sẽ không bao giờ gặp lại cô ấy nữa. => sai nghĩa
B. Khoảng ba năm trước, tôi đã từng gặp cô ấy. => sai nghĩa
C. Tôi đã không gặp cô ấy ba năm rồi. => đúng nghĩa
D. Tôi đã thường xuyên gặp cô ấy trong ba năm qua. => sai nghĩa

Đáp án cần chọn là: C

Câu 10 **Nhận biết**

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.

- David: "I failed my driving test yesterday." - Tom: " _____ "

- A. You should try your best at it!
- B. You want to pass the test. Dream on!
- C. I wish that we could talk about it!
- D. Oh well. You're in a good company!

Câu 11 Nhận biết

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.

After months of searching, I finally _____ to land a job as an accountant in an insurance company.

- A.obtained B.committed C.attended **D.managed**

A. obtained sth: có được cái gì

B. committed sth: giao thác, ủy thác

C. attended sth: tham gia cái gì

D. managed to V: thành công trong việc làm gì

land a job: to succeed in getting a job, etc., especially one that a lot of other people want (thành công trong việc kiếm được việc làm, v.v., đặc biệt là công việc mà nhiều người khác muốn)

=> After months of searching, I finally **managed** to land a job as an accountant in an insurance company.

Tạm dịch: Sau hàng tháng trời tìm kiếm, cuối cùng tôi đã thành công tìm được việc làm kế toán cho một công ty bảo hiểm.

Đáp án cần chọn là: D

Câu 12 Thông hiểu

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.

Those who are riding a motorbike are not allowed to take off their helmet.

- A. You should not wear a helmet when you are riding a motorbike.
- B. Those who are wearing a helmet are not allowed to ride a motorbike.
- C. It is the helmet that one needn't wear when he is riding a motorbike.
- D. People must never take their helmet off while they are riding a motorbike.**

should not V: không nên

be not allowed to V: không được cho phép

needn't V: không cần

must V: phải => must never V: không bao giờ được làm gì

Tạm dịch: Người đi xe máy không được còi mũ bảo hiểm.

- A. Không nên đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy. => sai nghĩa
- B. Những người đang đội mũ bảo hiểm không được đi xe máy. => sai nghĩa
- C. Đó là chiếc mũ bảo hiểm mà người ta không cần đội khi đi xe máy. => sai nghĩa
- D. Mọi người không được còi mũ bảo hiểm khi đang đi xe máy.

Đáp án cần chọn là: D

Câu 13 Nhận biết

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in the following question.

She was unhappy that she lost contact with a lot of her old friends when she went abroad to study.

- | | |
|---------------------|----------------------|
| A. lost control of | B. got in touch with |
| C. put in charge of | D. made room for |

lose (lost) contact with sb: mất liên lạc với ai

>< be, get, keep, stay, etc. in touch with somebody (giữ liên lạc với ai)

lose (lost) control of: mất kiểm soát

put in charge of: chịu trách nhiệm

make (made) room for: nhường chỗ cho

Tạm dịch: Cô ấy không vui vì đã mất liên lạc với rất nhiều bạn cũ khi cô ấy đi du học.

Đáp án cần chọn là: B

Câu 14 Nhận biết

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.

Development of the area would _____ wildlife.

- | | | | |
|--------------|-----------|-------------|----------------|
| A. dangerous | B. danger | C. endanger | D. dangerously |
|--------------|-----------|-------------|----------------|
- A. dangerous (adj): nguy hiểm
 - B. danger (n): mối nguy hiểm
 - C. endanger (v): gây nguy hiểm
 - D. dangerously (adv): một cách nguy hiểm

Sau "would" cần điền động từ nguyên thể => loại A, B, D

=> Development of the area would **endanger** wildlife.

Tạm dịch: Sự phát triển của khu vực sẽ gây nguy hiểm cho động vật hoang dã.

Đáp án cần chọn là: C

Câu 15 Nhận biết

*Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in the following question.*

One by one the old building in the city has been constructed and replaced with new tower blocks.

- A. dissolved B. improved C. demolished D. repaired

construct (v): xây dựng

A. dissolved: hủy bỏ

B. improved: cải thiện

C. demolished: phá hủy, phá dỡ

D. repaired: sửa chữa

=> constructed >< demolished

Tạm dịch: Từng tòa nhà cũ trong thành phố được xây dựng và thay thế bằng những dãy tòa nhà cao tầng mới.

Đáp án cần chọn là: C

Câu 16 Nhận biết

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.

We _____ open the lion's cage. It is contrary to zoo regulations.

- A. mustn't B. should C. needn't D. must

mustn't: không được, cấm

should: nên

needn't: không cần

must: phải

=> We **mustn't** open the lion's cage. It is contrary to zoo regulations.

Tạm dịch: Chúng ta không được mở chuồng sư tử. Nó trái với quy định của vườn thú.

Đáp án cần chọn là: A

Câu 17 Thông hiểu

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in the following question.

Hypertension is one of the most widespread and potentially dangerous diseases.

- A. stretched B. scattered C. popular **D. common**

widespread (adj): lan rộng, phổ biến (existing or happening over a large area or among many people)

stretched (adj): kéo dài

scattered (adj): phân tán

popular (adj): ưa chuộng (liked or enjoyed by a large number of people)

common (adj): phổ biến, chung chung (happening often; existing in large numbers or in many places)

=> **widespread = common**

Tạm dịch: Tăng huyết áp là một trong những căn bệnh phổ biến và tiềm ẩn nhiều nguy cơ.

Đáp án cần chọn là: D

Câu 18 Nhận biết

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.

Frankly, I'd rather you _____ not involved in the case.

- A. were** B. are C. would D. have

would rather sb + V-quá khứ đơn: muốn ai làm gì

=> Frankly, I'd rather you **were** not involved in the case.

Tạm dịch: Thành thật mà nói, tôi muốn anh không tham gia vào vụ này.

Đáp án cần chọn là: A

Câu 19 Nhận biết

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.

Mike: "I took a picture of you just now." – Robert: "Really? I _____ with attention."

- A. didn't look B. hadn't looked **C. wasn't looking** D. am not looking

just now = only a short time ago: khoảng thời gian ngắn trước đó

Câu trả lời muốn ám chỉ trực tiếp vào thời gian lúc mà người kia chụp ảnh => thời điểm chính xác, cụ thể trong quá khứ
=> dùng thì quá khứ tiếp diễn.

Công thức: S + was/were + V-ing

=> Mike: "I took a picture of you just now." – Robert: "Really? I **wasn't looking** with attention."

Tạm dịch: Mike: "Tôi vừa chụp một bức ảnh của cậu."

- Robert: "Thật á? Tôi đã không đang chú ý lúc đó."

Đáp án cần chọn là: C

Câu 20 Thông hiểu

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.

_____ the whole, Japanese cars are very reliable and breakdowns are rare.

A. On

B. In

C. With

D. At

on the whole: considering everything; in general (nhìn chung, nói chung)

=> **On** the whole, Japanese cars are very reliable and breakdowns are rare.

Tạm dịch: Nhìn chung, ô tô của Nhật rất đáng tin cậy và rất hiếm khi xảy ra hỏng hóc.

Đáp án cần chọn là: A

Câu 21 Thông hiểu

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.

I took off the shoes before entering the room _____

A. so that I not dirty the floor

B. in order to not dirty the floor

C. so as not to dirty the floor

D. in order not dirtying the floor

so that + S + V: để mà ...

in order (not) to V: để (không)

so as (not) to V: để (không)

dirty (v): làm bẩn

A sai => so that I didn't dirty the floor

B, D sai => in order not to dirty the floor

Tạm dịch: Tôi đã cởi giày trước khi vào phòng để không làm bẩn sàn nhà.

Đáp án cần chọn là: C

Câu 22 Nhận biết

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.